Deloitte.

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên
Ông Ngô Phương Chi	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 ngày 05 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 ngày 05 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc An	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4000100139 - C.T.C.P
CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
XÃ THĂNG BÌNH - TP. ĐÀ NẴNG

Phạm Ngọc An
Thành viên Hội đồng Quản trị
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0857 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

Vũ Văn Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5070-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**42.207.110.253**	**54.063.065.768**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**6.200.221.362**	**2.841.998.408**
1.	Tiền	111		5.282.337.627	1.941.998.408
2.	Các khoản tương đương tiền	112		917.883.735	900.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**3.002.908.322**	**2.770.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.002.908.322	2.770.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**28.472.193.941**	**42.685.472.581**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.434.183.751	36.038.543.752
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.433.740.055	5.904.659.591
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.724.073.179	1.991.724.101
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.119.803.044)	(1.249.454.863)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**11**	**3.752.209.801**	**3.053.417.699**
1.	Hàng tồn kho	141		4.206.087.784	3.608.329.585
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(453.877.983)	(554.911.886)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**779.576.827**	**2.712.177.080**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	265.810.643	1.291.536.594
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	513.766.184	1.420.640.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**108.801.943.547**	**120.361.710.961**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**42.717.794.433**	**47.706.789.300**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	9	42.717.794.433	47.706.789.300
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**52.570.917.192**	**59.859.521.930**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	30.347.015.483	34.484.206.141
	- Nguyên giá	*222*		*101.948.168.567*	*101.525.309.026*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(71.601.153.084)*	*(67.041.102.885)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	22.223.901.709	25.375.315.789
	- Nguyên giá	*225*		*30.174.863.075*	*30.174.863.075*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(7.950.961.366)*	*(4.799.547.286)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		*204.669.960*	*204.669.960*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(204.669.960)*	*(204.669.960)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**4.139.669.808**	**2.775.739.704**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	4.139.669.808	2.775.739.704
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	6	**1.240.008.933**	**1.929.386.364**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		10.150.000.000	10.150.000.000
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.568.600.000	1.568.600.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.478.591.067)	(9.789.213.636)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**8.133.553.181**	**8.090.273.663**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.117.431.181	8.074.151.663
2.	Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**151.009.053.800**	**174.424.776.729**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**55.846.118.932**	**80.700.909.467**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**46.548.618.932**	**76.722.911.868**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	15.220.705.759	10.276.227.498
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.940.660	62.087.850
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.594.581.870	9.648.083.373
4.	Phải trả người lao động	314		2.225.831.042	2.028.416.802
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.271.931.063	12.930.944.061
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		516.710.885	589.741.005
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	23.537.377.808	40.749.471.996
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	102.539.845	437.939.283
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**9.297.500.000**	**3.977.997.599**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.297.500.000	3.977.997.599
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**95.162.934.868**	**93.723.867.262**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**95.162.934.868**	**93.723.867.262**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.777.700.000	55.449.460.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*85.777.700.000*	*55.449.460.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(110.000.000)	-
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(413.094.230)	(413.094.230)
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		401.117.136	401.117.136
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.288.049.462	37.067.221.856
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*6.738.981.856*	*26.291.373.924*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.549.067.606*	*10.775.847.932*
6.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.219.162.500	1.219.162.500
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**151.009.053.800**	**174.424.776.729**

Trương Thảo Nguyên	Phan Minh Tuấn	Phạm Ngọc An
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**189.417.399.256**	**230.404.048.106**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**189.417.399.256**	**230.404.048.106**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	164.459.240.135	183.191.414.907
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**24.958.159.121**	**47.212.633.199**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.765.292.158	1.433.710.237
6.	Chi phí tài chính	22	28	4.073.716.115	6.315.209.816
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.384.338.684*	*3.603.347.043*
7.	Chi phí bán hàng	25	29	-	3.583.510.795
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	19.233.455.351	21.117.373.438
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**3.416.279.813**	**17.630.249.387**
10.	Thu nhập khác	31		107.370.238	99
11.	Chi phí khác	32	30	1.251.191.790	847.181.953
12.	**Lỗ khác (40=31-32)**	**40**		**(1.143.821.552)**	**(847.181.854)**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**2.272.458.261**	**16.783.067.533**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	723.390.655	6.007.219.601
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**1.549.067.606**	**10.775.847.932**

M.S.D.N: 4000100139 - C.T.C.P
CÔNG TY CP KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
XÃ THĂNG BÌNH - TP. ĐÀ NẴNG

Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc An**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***2.272.458.261***	***16.783.067.533***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	7.711.464.279	7.686.556.397
	Các khoản dự phòng	03	123.292.271	2.083.736.129
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.754.579.222)	(1.390.088.188)
	Chi phí lãi vay	06	3.384.338.684	3.603.347.043
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***11.736.974.273***	***28.766.618.914***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	19.821.400.915	(15.190.928.605)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(597.758.199)	2.534.773.654
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.750.659.839)	3.245.510.538
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.100.413.100	137.532.705
	Tiền lãi vay đã trả	14	(3.363.258.554)	(3.607.326.310)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.730.610.256)	(4.324.342.136)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***15.216.501.440***	***11.561.838.760***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.904.756.312)	(1.381.084.336)
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.130.000.000
3.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.900.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.932.136.268	140.210.480
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***27.379.956***	***(3.010.873.856)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	112.904.266.621	92.696.813.288
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(119.387.961.701)	(93.326.782.958)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.408.896.707)	(5.797.903.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(11.892.591.787)***	***(6.427.873.205)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**3.351.289.609**	**2.123.091.699**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.841.998.408**	**718.906.709**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.933.345	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**6.200.221.362**	**2.841.998.408**

Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc Ân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Theo Quyết định số 78/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản liên quan đến mỏ cát trắng Hương An, Công ty cần báo cáo cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định, việc khai thác sau thời điểm ngày 28 tháng 7 năm 2025 chỉ được thực hiện sau khi thời gian thực hiện dự án đầu tư được điều chỉnh. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn thành việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo yêu cầu của Quyết định nêu trên.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ("HNX") từ ngày 19 tháng 3 năm 2025 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Thăng Bình, Thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 91 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 92 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Quảng Nam	100	100	Khai thác khoáng sản

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	02 - 25
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi

phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, và các khoản trả trước khác.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản bao gồm các khoản chi phí phát sinh để được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.183.046	79.611.795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.280.154.581	1.862.386.613
Các khoản tương đương tiền (i)	917.883.735	900.000.000
	6.200.221.362	**2.841.998.408**

(i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất 2,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,9%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này (xem Thuyết minh số 20).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND Giá gốc/Giá trị ghi sổ	Số đầu năm VND Giá gốc/Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.002.908.322	2.770.000.000
	3.002.908.322	**2.770.000.000**

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 2,9%-4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,4%-4,9%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn này đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (xem Thuyết minh số 20).

6.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**10.150.000.000**	**(8.909.991.067)**	**10.150.000.000**	**(8.220.613.636)**
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	10.150.000.000	(8.909.991.067)	10.150.000.000	(8.220.613.636)
Đầu tư vào đơn vị khác	**1.568.600.000**	**(1.568.600.000)**	**1.568.600.000**	**(1.568.600.000)**
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	1.568.600.000	(1.568.600.000)	1.568.600.000	(1.568.600.000)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của công ty con và đơn vị khác trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu	Ngừng hoạt động	Ngừng hoạt động

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 32.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hải Tiến Thành	10.775.516.000	9.072.525.650
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.056.584.917	6.528.592.350
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	2.756.176.850	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	1.070.118.400	2.224.185.600
Công ty Cổ phần VP SILICA	-	15.526.266.143
Các đối tượng khác	775.787.584	2.686.974.009
	20.434.183.751	**36.038.543.752**
Trong đó: Phải thu khách hàng bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	5.056.584.917	22.054.858.493

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	5.140.000.000
Các đối tượng khác	293.740.055	764.659.591
	5.433.740.055	**5.904.659.591**
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	5.140.000.000	5.140.000.000

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	2.415.939.898	1.157.485.892
Phải thu khác	1.308.133.281	834.238.209
	3.724.073.179	**1.991.724.101**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	821.842.984	128.777.919
b. Dài hạn		
Ký quỹ (i)	40.132.419.784	44.792.568.077
Lãi dự thu tài khoản ký quỹ	2.585.374.649	2.914.221.223
	42.717.794.433	**47.706.789.300**

(i) Khoản ký quỹ chủ yếu bao gồm số tiền ký quỹ để cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 36.366.087.670 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 41.026.235.963 VND).

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	333.760.000	-	333.760.000	-
Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An	134.640.000	-	134.640.000	-
Đối tượng khác	651.403.044	-	782.902.658	1.847.795
	1.119.803.044	**-**	**1.251.302.658**	**1.847.795**
Dự phòng	**1.119.803.044**		**1.249.454.863**	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.387.483.039	(222.059.200)	441.886.677	(222.059.200)
Công cụ, dụng cụ	1.829.943.787	-	838.069.832	-
Thành phẩm	988.660.958	(231.818.783)	2.328.373.076	(332.852.686)
	4.206.087.784	**(453.877.983)**	**3.608.329.585**	**(554.911.886)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	436.946.179
Các khoản trả trước khác	265.810.643	854.590.415
	265.810.643	**1.291.536.594**
b. Dài hạn		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí nâng công suất khai thác (*)	4.756.604.406	4.422.891.978
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.171.648.693	1.803.940.781
Các khoản trả trước khác	1.189.178.082	1.847.318.904
	8.117.431.181	**8.074.151.663**

(*) Bao gồm khoản trả trước về phí cấp quyền khai thác khoáng sản với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.779.237.576 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.298.013.211 đồng). Theo Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản có hiệu lực từ ngày 02 tháng 7 năm 2025, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ mà Công ty đang khai thác sẽ được quyết toán lần đầu theo quy định của Luật này, xác định theo khối lượng khoáng sản đã khai thác tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để quyết toán theo các quy định nêu trên.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	61.365.450	87.099.180	87.099.180	61.365.450
Thuế thu nhập cá nhân	8.152.586	8.152.586	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	443.496.324	443.496.324
Tiền thuế đất	1.342.218.040	1.342.218.040		-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	8.904.410	-	-	8.904.410
	1.420.640.486	**1.437.469.806**	**530.595.504**	**513.766.184**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.595.179.953	18.279.090.333	20.687.350.060	186.920.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.056.837.531	723.390.655	6.730.610.256	49.617.930
Thuế thu nhập cá nhân	23.812.620	254.844.496	262.608.850	16.048.266
Thuế tài nguyên	858.831.693	15.825.952.006	16.684.783.699	-
Tiền thuế đất	-	9.473.601.973	8.269.749.595	1.203.852.378
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	113.421.576	5.246.661.128	5.221.939.634	138.143.070
	9.648.083.373	**49.803.540.591**	**57.857.042.094**	**1.594.581.870**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**40.027.960.983**	**51.566.045.718**	**7.267.460.407**	**2.663.841.918**	**101.525.309.026**
Tăng trong năm	-	422.859.541	-	-	422.859.541
Số dư cuối năm	**40.027.960.983**	**51.988.905.259**	**7.267.460.407**	**2.663.841.918**	**101.948.168.567**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**27.157.844.958**	**32.614.931.609**	**5.427.480.818**	**1.840.845.500**	**67.041.102.885**
Khấu hao trong năm	1.748.422.033	2.346.743.833	314.577.408	150.306.925	4.560.050.199
Số dư cuối năm	**28.906.266.991**	**34.961.675.442**	**5.742.058.226**	**1.991.152.425**	**71.601.153.084**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**12.870.116.025**	**18.951.114.109**	**1.839.979.589**	**822.996.418**	**34.484.206.141**
Tại ngày cuối năm	**11.121.693.992**	**17.027.229.817**	**1.525.402.181**	**672.689.493**	**30.347.015.483**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 40.758.214.894 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 38.148.930.880 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 15.099.178.077 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024: 16.927.345.065 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (chi tiết tại các Thuyết minh số 20 và 21).

Một số tài sản tạm thời không sử dụng có giá trị còn lại là 1.780.105.136 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.043.496.736 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	**30.174.863.075**
Số dư cuối năm	**30.174.863.075**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	**4.799.547.286**
Khấu hao trong năm	3.151.414.080
Số dư cuối năm	**7.950.961.366**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	**25.375.315.789**
Tại ngày cuối năm	**22.223.901.709**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án nâng công suất khai thác	2.657.773.037	2.775.739.704
Chi phí hệ thống băng tải	1.481.896.771	-
	4.139.669.808	**2.775.739.704**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cát Thạch Anh Cao cấp VICO	8.585.626.390	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hùng Đạt	4.752.115.302	-
Công ty Cổ phần Logistics Portserco	803.683.975	5.355.001.654
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	309.540.885	1.633.819.179
Các đối tượng khác	769.739.207	3.287.406.665
	15.220.705.759	**10.276.227.498**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	282.058.064

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương (*)	3.091.741.990	10.950.197.300
Chi phí vận chuyển hàng bán	-	1.753.577.911
Chi phí phải trả khác	180.189.073	227.168.850
	3.271.931.063	**12.930.944.061**

(*) Phản ánh khoản trích trước liên quan đến trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành. Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện ước tính lại khoản chi phí trích trước này căn cứ theo tỷ lệ trích được hướng dẫn tại các quy định hiện hành.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường khu C Thăng Bình	102.539.845	437.939.283
	102.539.845	**437.939.283**

Biến động của dự phòng phải trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**437.939.283**	**2.183.166.691**
Trích lập dự phòng trong năm	27.817.810.050	7.582.668.500
(Sử dụng) trong năm	(28.153.209.488)	(9.327.895.908)
Số dư cuối năm	**102.539.845**	**437.939.283**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND	VND		VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**34.750.575.289**	**101.704.266.621**	**118.797.961.708**	**17.656.880.202**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Nam (i)	34.750.575.289	65.701.084.458	98.027.561.872	2.424.097.875
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Hà Đông (ii)	-	36.003.182.163	20.770.399.836	15.232.782.327
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	**5.998.896.707**	**5.880.497.606**	**5.998.896.707**	**5.880.497.606**
Vay ngân hàng	590.000.000	2.795.000.000	590.000.000	2.795.000.000
Nợ thuê tài chính	5.408.896.707	3.085.497.606	5.408.896.707	3.085.497.606
	40.749.471.996	**107.584.764.227**	**124.796.858.415**	**23.537.377.808**

(i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Quảng Nam ("BIDV Quảng Nam") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/586184/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2024 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.
Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.920.792.057 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.670.000.000 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 05 và 06;
- Các tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.546.371.654 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13.997.873.210 VND) như trình tại Thuyết minh số 14;
- Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho với tổng giá trị tối thiểu là 14.650.905.214 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.650.905.214 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 7 và 11); và
- Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại xã Thăng Bình, thành phố Đà Nẵng của Công ty.

(ii) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi Nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 520-018/25/HĐTD ngày 04 tháng 04 năm 2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 31.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng 2.117.338 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoáng Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP Silica.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**1.482.500.000**	**11.200.000.000**	**590.000.000**	**12.092.500.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Quảng Nam (i)	1.482.500.000	-	590.000.000	892.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Hà Đông (ii)	-	11.200.000.000	-	11.200.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	**8.494.394.306**	**-**	**5.408.896.700**	**3.085.497.606**
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (iii)	8.494.394.306	-	5.408.896.700	3.085.497.606
	9.976.894.306	**11.200.000.000**	**5.998.896.700**	**15.177.997.606**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*5.998.896.707*			*5.880.497.606*
- Số phải trả sau 12 tháng	*3.977.997.599*			*9.297.500.000*

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 633.109.391 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 746.502.119 VND) như trình bày tại tại Thuyết minh số 14.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 9%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.919.697.032 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.182.969.736 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 14.

(ii) Phản ánh khoản nợ vay từ Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi Nhánh Hà Đông với số tiền vay: 11.200.000.000 VND, giải ngân 01 lần theo Giấy nhận nợ Số 520-135/25/HĐTD/GNN-01 ngày 16 tháng 12 năm 2025 với mục đích hoàn tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường lần 02 theo Giấy xác nhận Số 21/XN-QBVMT ngày 23 tháng 4 năm 2024 và lần 03 theo Giấy xác nhận Số 19/XN-QBVMT ngày 21 tháng 02 năm 2025. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày 17 tháng 12 năm 2025 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2030. Lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10,42%/năm. Khoản vay được trả 01 quý/lần vào ngày 25 tháng cuối cùng của quý, nợ gốc trả mỗi kỳ là 560.000.000 VND, ngày trả nợ gốc của kỳ đầu tiên vào ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Khoản vay được đảm bảo bằng 2.117.338 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VP Silica.

(iii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND, thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 từ 8,9%/năm đến 10,85%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 số dư của các khoản nợ thuê tài chính lần lượt là 2.084.245.590 VND, 551.563.440 VND và 449.688.576 VND.

Khoản vay dài hạn ngân hàng được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.795.000.000	590.000.000
Trong năm thứ hai	2.577.500.000	520.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.720.000.000	372.500.000
	12.092.500.000	**1.482.500.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(2.795.000.000)	(590.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**9.297.500.000**	**892.500.000**

Khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.085.497.606	5.408.896.707
Trong năm thứ hai	-	3.085.497.599
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	3.085.497.606	**8.494.394.306**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(3.085.497.606)	(5.408.896.707)
Số phải trả sau 12 tháng	**-**	**3.085.497.599**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**55.449.460.000**	**-**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**26.291.373.924**	**1.219.162.500**	**82.948.019.330**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.775.847.932	-	10.775.847.932
Số dư đầu năm nay	**55.449.460.000**	**-**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**37.067.221.856**	**1.219.162.500**	**93.723.867.262**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	30.328.240.000	(110.000.000)	-	-	(30.328.240.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.549.067.606	-	1.549.067.606
Số dư cuối năm nay	**85.777.700.000**	**(110.000.000)**	**(413.094.230)**	**401.117.136**	**8.288.049.462**	**1.219.162.500**	**95.162.934.868**

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ2025-HĐQT ngày 11 tháng 8 năm 2025 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ thực quyền là 100:55, số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 3.032.824 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành này là 8.577.770 cổ phiếu tương ứng với vốn điều lệ là 85.777.700.000 VND. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 05 tháng 8 năm 2025.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 (lần gần nhất) ngày 30 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 85.777.700.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	21.968.610.000	25,61	14.173.300.000	25,56
Công ty Cổ phần VP SILICA	21.173.380.000	24,68	13.660.250.000	24,64
Ông Nguyễn Bá Phong	9.096.950.000	10,61	5.869.000.000	10,58
Ông Lê Tuấn Điệp	5.314.250.000	6,20	3.428.550.000	6,18
Các cổ đông khác	27.921.260.000	32,55	18.015.110.000	32,49
	85.474.450.000	**99,65**	**55.146.210.000**	**99,45**
Cổ phiếu quỹ	303.250.000	0,35	303.250.000	0,55
Tổng cộng	**85.777.700.000**	**100,00**	**55.449.460.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.577.770	5.544.946
Cổ phiếu phổ thông	*8.577.770*	*5.544.946*
Số lượng cổ phiếu quỹ	(30.325)	(30.325)
Cổ phiếu phổ thông	*(30.325)*	*(30.325)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.547.445	5.514.621
Cổ phiếu phổ thông	*8.547.445*	*5.514.621*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.053,17	1.271,38

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 01 năm trở xuống	220.039.204	1.809.605.058
Trên 01 năm đến 05 năm	688.156.816	688.156.816
Trên 05 năm	4.692.010.238	4.778.029.840
	5.600.206.258	**7.275.791.714**

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng nội địa	142.528.199.173	151.967.260.814
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	*141.671.298.811*	*149.772.741.361*
- Doanh thu bán bột silica	*616.464.000*	*2.016.774.000*
- Doanh thu bán cát trắng sấy	*240.436.362*	*177.745.453*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	-	18.122.967.577
- Doanh thu bán cát trắng tuyển	-	*18.122.967.577*
Doanh thu dịch vụ vận chuyển cát và doanh thu khác	46.889.200.083	60.313.819.715
	189.417.399.256	**230.404.048.106**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**118.331.258.834**	**143.555.460.513**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán nội địa	120.841.951.154	115.506.350.326
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	*120.005.258.098*	*112.980.432.832*
- Giá vốn bán bột silica	*616.464.000*	*2.410.146.843*
- Giá vốn bán cát trắng sấy	*220.229.056*	*115.770.651*
Giá vốn dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác	43.718.322.884	58.991.188.453
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	-	8.138.964.242
- Giá vốn bán cát trắng tuyển	-	*8.138.964.242*
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(101.033.903)	554.911.886
	164.459.240.135	**183.191.414.907**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.185.592.796	15.683.553.186
Chi phí nhân công	15.675.472.301	18.964.591.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.448.072.679	7.423.164.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.362.851.639	111.717.975.784
(Hoàn nhập)/ Trích lập các khoản dự phòng	(230.685.722)	1.120.620.764
Chi phí khác	26.583.480.376	21.301.013.290
	146.024.784.069	**176.210.918.964**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, ký quỹ	1.758.358.813	1.391.768.837
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.933.345	41.941.400
	1.765.292.158	**1.433.710.237**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.384.338.684	3.603.347.043
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	689.377.431	2.708.342.773
Chi phí tài chính khác	-	3.520.000
	4.073.716.115	**6.315.209.816**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	6.990.614.854	7.530.657.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.795.809	456.676.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.386.415.077	3.485.656.708
Chi phí dự phòng	(129.651.819)	565.708.878
Chi phí khác	8.590.281.430	9.078.673.689
	19.233.455.351	**21.117.373.438**
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	3.498.310.795
Chi phí khác	-	85.200.000
	-	**3.583.510.795**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	987.800.190	557.289.611
Chi phí khấu hao	263.391.600	263.391.600
Các khoản khác	-	26.500.742
	1.251.191.790	**847.181.953**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	5.975.017.897
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	723.390.655	32.201.704
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**723.390.655**	**6.007.219.601**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.272.458.261**	**16.783.067.533**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ		
- Hoàn nhập chi phí hỗ trợ ngân sách địa phương (*)	(7.858.455.310)	-
Cộng:		
- Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách	*171.000.000*	*180.000.000*
- Chi phí khấu hao không được khấu trừ	*263.391.600*	*263.391.600*
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	*5.016.463.726*	*12.648.630.353*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**(135.141.723)**	**29.875.089.486**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*(135.141.723)*	*29.875.089.486*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**-**	**5.975.017.897**

(*) Hoàn nhập chi phí liên quan đến trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 18).

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản thuế này do không chắc chắn về thời điểm phát sinh lợi nhuận trong tương lai.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần VP SILICA	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	Công ty con
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - NSI	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần VP SILICA	110.984.531.559	136.122.091.331
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	7.346.727.275	7.433.369.182
	118.331.258.834	**143.555.460.513**
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần VP SILICA	1.927.427.260	3.732.258.344
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	494.956.140	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - NSI	295.000.000	-
	2.717.383.400	**3.732.258.344**
Thu hồi cho vay		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	-	750.000.000
	-	**750.000.000**
Góp vốn		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	-	3.900.000.000
	-	**3.900.000.000**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.056.584.917	6.528.592.350
Công ty Cổ phần VP SILICA	-	15.526.266.143
	5.056.584.917	**22.054.858.493**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hoằng Tiệp Việt Nam	5.140.000.000	5.140.000.000
	5.140.000.000	**5.140.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc	821.842.984	128.777.919
	821.842.984	**128.777.919**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần VP SILICA	-	282.058.064
	-	**282.058.064**

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Bà Lê Thị Thu Hường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Ngọc An	Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng Giám đốc	665.277.000	757.800.000
Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Phương Chí	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025)	21.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2025)	6.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	633.277.000	721.800.000
Kế toán trưởng			
Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	319.809.000	342.995.500
Ban Kiểm soát			
Bà Lê Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Anh Tài	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		1.885.363.000	**2.098.595.500**

Trương Thảo Nguyên	**Phan Minh Tuấn**	**Phạm Ngọc An**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 3 năm 2026